

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 985/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ vốn Chương trình nước sạch và VSMTNT dựa trên
kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2017**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ Hiệp định vay số 5176-VN ngày 22/02/2013 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế;

Căn cứ Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính. Công văn số 15386/BTC-QLN ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính về các định mức chi tiêu áp dụng cho “Chương trình nước sạch và VSMTNT tại 8 tỉnh DBSH” vốn vay WB;

Căn cứ Quyết định số 4763/2016/QĐ-UBND ngày 9/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 150/SNN&PTNT-KHTC ngày 13/1/2017 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng nguồn vốn vay WB năm 2017 tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 34/TTN-KHKT ngày 18/1/2017 của Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn, Công văn số 284/YTDP-KHTC ngày 28/2/2017 của Trung tâm y tế dự phòng tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1125/STC-HCSN ngày 27/3/2017 về việc đề nghị phân bổ vốn Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ vốn Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2017, tỉnh Thanh Hóa, bao gồm các nội dung sau:

I. Tổng kinh phí Trung ương phân bổ: 3.390.623.460 đồng

(Ba tỷ, ba trăm chín mươi triệu, sáu trăm hai ba ngàn, bốn trăm sáu mươi đồng)

II. Nguyên tắc phân bổ:

- Các hợp phần của Chương trình thực hiện theo Quyết định số 2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi “Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

- Mục tiêu: Ưu tiên hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho các hộ gia đình trên địa bàn toàn tỉnh và hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thông tin, truyền thông đến các xã.

III. Nội dung và mức hỗ trợ:

Phân bổ cho các Hợp phần như sau:

1. Hợp phần 2: Cải thiện điều kiện vệ sinh: 2.685.575.460 đồng

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh thực hiện: 2.685.575.460 đồng

(Có phụ lục số 1 kèm theo)

2. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá, quản lý Chương trình: 705.048.000 đồng, trong đó:

a) Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh thực hiện: 450.000.000 đồng

(Có phụ lục số 2 kèm theo)

b) Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh: 255.048.000 đồng

(Có phụ lục số 1 kèm theo)

3. Nguồn kinh phí:

- Từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng theo Quyết định số 4763/2016/QĐ-UBND ngày 9/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 3.200.000.000 đồng

- Từ nguồn kinh phí kết dư từ năm 2013-2016 (đã được thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 744/STC-HCSN ngày 3/3/2017 của Sở Tài chính): 190.623.460 đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức kiểm tra việc thực hiện của các địa phương, đơn vị.

2. Thủ trưởng các đơn vị căn cứ kinh phí được giao; có trách nhiệm, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật Nhà nước về các quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

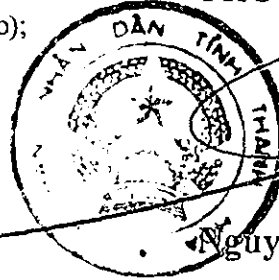
Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Y tế; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trung tâm

Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh; Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC 1

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH NS&VS NÔNG THÔN
DƯỚI TRÊN KẾT QUẢ ĐẦU RA DO NGÂN HÀNG THẾ GIỚI TÀI TRỢ NĂM 2017

do Trung tâm Y tế dự phòng thực hiện

(Kèm theo Quyết định số: 985/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng số				2.940.623.460
A	HỢP PHẦN 2: CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH (Vốn sự nghiệp)				2.685.575.460
I	HOẠT ĐỘNG 1: HỘI NGHỊ, HỌP BAN ĐIỀU HÀNH TỈNH, HUYỆN VÀ XÃ				113.830.000
1.1	- Chi hội nghị triển khai và hội nghị tổng kết tại tỉnh + Tuyển tỉnh: Thành viên Ban điều hành Chương trình, cán bộ đầu mối tỉnh: 5 người + Tuyển huyện: Giám đốc TTYT huyện; Cán bộ đầu mối huyện (TTYT huyện) = 10 huyện x 2 người/ huyện = 20 người + Tuyển xã: Phó Chủ tịch xã (Trưởng ban) Trưởng trạm (Phó ban) = 10 xã x 2 người/ xã = 20 người Tổng cộng = 45 người/ 1 hội nghị. Thời gian 1/2 ngày/ 1 hội nghị				9.750.000
	+ Chi làm makét, trang trí hội trường	Lần	2	500.000	1.000.000
	+ Văn phòng phẩm cho đại biểu	Người	90	20.000	1.800.000
	(45 người x 2 lần)				
	+ Giải khát cho đại biểu	Người	90	15.000	1.350.000
	(45 người x 2 lần)				
	+ Tài liệu cho đại biểu	Người	90	10.000	900.000
	(45 người x 2 lần)				
	+ Tiền ăn cho đại biểu	Người	90	50.000	4.500.000
	(45 người x 2 lần)				
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức	Người	4	50.000	200.000
	(2 người x 2 lần)				
1.2	- Chi 2 cuộc họp BDH huyện (họp triển khai, tổng kết) tại 10 huyện. - Mỗi huyện gồm: Phó Chủ tịch huyện (trưởng ban); Giám đốc TTYT huyện (Phó ban); Trưởng kho YTCC (TTYT huyện); Phòng Văn hóa; Phòng Tài chính; Phòng Nông nghiệp; Phòng Giáo dục; Hội phụ nữ; Hội Nông dân; Hội Cựu chiến binh; Đoàn Thanh niên; Mặt trận tổ quốc. - Tổng cộng 1 huyện = 12 người x 10 huyện = 120 người x 2 lần - Thời gian 1/2 ngày/1 hội nghị				33.800.000

	+ Văn phòng phẩm cho đại biểu (120 người x 2 lần)	Người	240	20.000	4.800.000
	+ Giải khát cho đại biểu (120 người x 2 lần)	Người	240	15.000	3.600.000
	+ Tài liệu cho đại biểu (120 người x 2 lần)	Người	240	10.000	2.400.000
	+ Chi làm makét, trang trí hội trường	Lần	20	500.000	10.000.000
	+ Tiền ăn cho đại biểu (120 người x 2 lần)	Người	240	50.000	12.000.000
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức (1 người x 10 huyện x 2 lần)	Người	20	50.000	1.000.000
1.3	- Chi 2 cuộc họp BDH xã (họp triển khai, tổng kết) tại 10 xã. - Huyện tham dự = 01 người x 10 huyện = 10 người - Xã tham dự = 11 người x 10 xã = 110 người: Chủ tịch hoặc phó chủ tịch, Trưởng trạm y tế, Công an, Văn hóa, đại diện Ngân hàng chính sách xã, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hiệu trưởng 3 trường (Mầm non, Tiểu học, THCS) - Thôn tham dự = 192 người: Trưởng thôn, y tế thôn (96 thôn) Tổng cộng = 312 người/1 lần Thời gian 1/2 ngày / 1 hội nghị				70.280.000
	+ Văn phòng phẩm cho đại biểu (312 người x 2 lần)	Người	624	20.000	12.480.000
	+ Giải khát cho thành cho đại biểu (312 người x 2 lần)	Người	624	15.000	9.360.000
	+ Tài liệu cho đại biểu (312 người x 2 lần)	Người	624	10.000	6.240.000
	+ Chi làm makét, trang trí hội trường	Lần	20	500.000	10.000.000
	+ Tiền ăn cho đại biểu (312 người x 2 lần)	Người	624	50.000	31.200.000
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức (1 người x 10 xã x 2 lần)	Người	20	50.000	1.000.000
II	HOẠT ĐỘNG 2: TẬP HUẤN CHUYÊN MÔN				191.735.000
*	Chi cho giảng viên				37.200.000
	+ Chi cho giảng viên tuyến tỉnh (2 buổi/xã x 10 xã)	Buổi	20	500.000	10.000.000
	+ Chi cho giảng viên tuyến huyện (2 buổi/xã x 10 xã)	Buổi	20	300.000	6.000.000
	+ Chi tiền phụ cấp lưu trú cho giảng viên tuyến tỉnh (2 người x 2 ngày x 10 xã)	Ngày	40	180.000	7.200.000

	+ Chi tiền ngủ cho giảng viên tuyến tỉnh (2 người x 10 xã)	Đêm	20	200.000	4.000.000
	+ Chi tiền xăng xe, vé xe, công tác phí cho lái xe				10.000.000
*	Ma kết (10 xã)	Chai	10	500.000	5.000.000
*	Chi cho học viên - Huyện tham dự = 01 người - Xã tham dự = 12 người: Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch, Trưởng trạm y tế, CB trạm YT, Công an, Văn hóa, đại diện Ngân hàng chính sách xã, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hiệu trưởng 3 trường (Mầm non, Tiểu học, THCS) - Thôn tham dự mỗi thôn 2 thành phần: Trưởng thôn, Y tế thôn - Thợ xây 3 người/đội x 55 đội - Thời gian tập huấn 2 ngày				149.535.000
-	- Xã Xuân Khánh huyện Thọ Xuân . Tổng 43 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 06 thôn = 12 người; thợ xây 6 đội x 3 người = 18 người)				13.215.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên 43 người x 2 ngày	Người	86	30.000	2.580.000
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	43	25.000	1.075.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	43	20.000	860.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên 43 người x 2 ngày	Người	86	100.000	8.600.000
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức (1 người x 2 ngày)	Người	2	50.000	100.000
-	- Xã Khuyến Nông huyện Triệu Sơn . Tổng 54 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 13 thôn = 26 người ; thợ xây 5 đội x 3 người = 15 người)				16.570.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên 54 người x 2 ngày	Người	108	30.000	3.240.000
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	54	25.000	1.350.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	54	20.000	1.080.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên 54 người x 2 ngày	Người	108	100.000	10.800.000
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức (1 người x 2 ngày)	Người	2	50.000	100.000
-	- Xã Thiệu Hòa huyện Thiệu Hóa. Tổng 37 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 6 thôn = 12 người; thợ xây 4 đội x 3 người = 12 người)				11.385.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên 37 người x 2 ngày	Người	74	30.000	2.220.000
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	37	25.000	925.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	37	20.000	740.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên 37 người x 2 ngày	Người	74	100.000	7.400.000
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức (1 người x 2 ngày)	Người	2	50.000	100.000

-	- Xã Quảng Giao huyện Quảng Xương . Tổng 43 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 9 thôn = 18 người; thợ xây 4 đội x 3 người = 12 người)				13.215.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	86	30.000	2.580.000
	43 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	43	25.000	1.075.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	43	20.000	860.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên	Người	86	100.000	8.600.000
	43 người x 2 ngày				
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức	Người	2	50.000	100.000
	(1 người x 2 ngày)				
-	- Xã Phong Lộc huyện Hậu Lộc . Tổng 44 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 5 thôn = 10 người; thợ xây 7 đội x 3 người = 21 người)				13.520.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	88	30.000	2.640.000
	44 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	44	25.000	1.100.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	44	20.000	880.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên	Người	88	100.000	8.800.000
	44 người x 2 ngày				
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức	Người	2	50.000	100.000
	(1 người x 2 ngày)				
-	- Xã Triệu Dương huyện Tĩnh Gia . Tổng 46 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 6 thôn = 12 người; thợ xây 7 đội x 3 người = 21 người)				14.130.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	92	30.000	2.760.000
	46 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	46	25.000	1.150.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	46	20.000	920.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên	Người	92	100.000	9.200.000
	46 người x 2 ngày				
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức	Người	2	50.000	100.000
	(1 người x 2 ngày)				
-	- Xã Hoằng Đạo huyện Hoằng Hóa. Tổng 51 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 13 thôn = 26 người; thợ xây 4 đội x 3 người = 12 người)				15.655.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	102	30.000	3.060.000
	51 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	51	25.000	1.275.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	51	20.000	1.020.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên	Người	102	100.000	10.200.000
	51 người x 2 ngày				
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức	Người	2	50.000	100.000
	(1 người x 2 ngày)				
-	- Xã Mậu Lâm huyện Như Thanh. Tổng 62 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 17 thôn = 34 người; thợ xây 5 đội x 3 người = 15 người)				19.010.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	124	30.000	3.720.000

	62 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	62	25.000	1.550.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	62	20.000	1.240.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên	Người	124	100.000	12.400.000
	62 người x 2 ngày				
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức	Người	2	50.000	100.000
	(1 người x 2 ngày)				
-	- Xã Quang Hiến huyện Lang Chánh . Tổng 56 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 11 thôn = 22 người; thợ xây 7 đội x 3 người = 21 người)				17.180.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	112	30.000	3.360.000
	56 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	56	25.000	1.400.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	56	20.000	1.120.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên	Người	112	100.000	11.200.000
	56 người x 2 ngày				
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức	Người	2	50.000	100.000
	(1 người x 2 ngày)				
-	- Xã Hà Tiến huyện Hà Trung . Tổng 51 người (Huyện = 1; Xã = 12; Thôn = 2 người/ thôn x 10 thôn = 20 người; thợ xây 6 đội x 3 người = 18 người)				15.655.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	102	30.000	3.060.000
	51 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	51	25.000	1.275.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	51	20.000	1.020.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên	Người	102	100.000	10.200.000
	51 người x 2 ngày				
	+ Tiền ăn cho ban tổ chức	Người	2	50.000	100.000
	(1 người x 2 ngày)				
III	HOẠT ĐỘNG 3: HỌP THÔN				13.020.000
	- Hỗ trợ tiền chè nước họp thôn: Giới thiệu, triển khai Chương trình, xét hỗ trợ hộ gia đình nghèo, chính sách và hộ cận nghèo, tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh. - Tuyển xã: 5 người/xã x 10 xã = 50 người - Tuyển thôn 4 người (Trưởng thôn, y tế thôn, bí thư thôn, phụ nữ thôn) x 96 thôn = 384 người				13.020.000
	+ Chi chè nước họp thôn	Người	434	30.000	13.020.000
IV	HOẠT ĐỘNG 4: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH				556.390.460
4.1	Chi kiểm tra, giám sát cho cán bộ tuyển tỉnh, huyện, xã, thôn				460.390.460

	- Chi kiểm tra, giám sát cho cán bộ huyện tỉnh				209.350.460
	+ Chi tiền phụ cấp lưu trú (4 người x 8 tháng x 2 ngày x 10 xã)	Người	640	180.000	115.200.000
	+ Chi tiền ngủ cho cán bộ giám sát (4 người x 8 tháng x 1 đêm x 10 xã)	Đêm	320	200.000	64.000.000
	+ Chi tiền xăng xe, vé xe đi kiểm tra, giám sát				30.150.460
	- Công tác phí cho cán bộ huyện đi giám sát 4 người x 6 tháng x 10 huyện	Người	240	300.000	72.000.000
	- Công tác phí cho cán bộ xã đi giám sát 4 người x 6 tháng x 10 xã	Người	240	120.000	28.800.000
	- Công tác phí cho cán bộ thôn đi giám sát (Y tá thôn, trưởng thôn) 2 người x 6 tháng x 96 thôn	Người	1.152	120.000	138.240.000
	- Chi cho cán bộ huyện đi kiểm đếm kết quả của Chương trình 2 người x 2 tháng x 10 huyện	Người	40	300.000	12.000.000
4.2	- Chi hành chính cấp tỉnh	Tháng	12	3.000.000	36.000.000
4.3	- Chi hành chính cấp huyện 10 huyện x 12 tháng	Tháng	120	500.000	60.000.000
V	HOẠT ĐỘNG 5: HỖ TRỢ XÂY DỰNG NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH				
	- Chi hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình nghèo, Chính sách và hộ cận nghèo tại 10 xã				1.810.600.000
	+ Chi hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ nghèo, gia đình chính sách và hộ cận nghèo	Cái	1.646	1.100.000	1.810.600.000
B	HỢP PHẦN 3: NÂNG CAO NĂNG LỰC, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH				255.048.000
VI	HOẠT ĐỘNG 6: TRUYỀN THÔNG				
6.1	- Chi in ấn tài liệu truyền thông (5 mô hình nhà tiêu) Quy cách: - In 4 màu 2 mặt cán bóng - Kích thước : 210mm x 297mm - Chất liệu giấy : couche - Định lượng 250 g/m2				97.920.000
	+ Nhà tiêu thấm dột nước	Tờ	6.720	2.000	13.440.000
	+ Nhà tiêu hai ngăn sinh thái	Tờ	6.720	2.000	13.440.000
	+ Nhà tiêu chìm có ống thông hơi	Tờ	6.720	2.000	13.440.000
	+ Nhà tiêu tự hoại xây bằng gạch	Tờ	14.400	2.000	

					28.800.000
	+ Nhà tiêu tự hoại bằng ống bi bê tông	Tô	14.400	2.000	28.800.000
6,2	- Pa no truyền thông 6 xã Quy cách: - Kích thước: 2,5 m x 3,5 m - Khung sắt hộp mạ kẽm 40x40, nền sau lót tôn kẽm, ke viền nhôm xung quanh biên, - Thanh sắt V5 chống cột phía sau, cột sắt phi 90 mạ kẽm làm trụ biên cao 5,4m, đế cột đỡ bê tông cao 50x50x90cm - Nội dung chính in phun bạt hiflex ngoài trời	Pano	6	16.000.000	96.000.000
VII	HOẠT ĐỘNG 7: PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC				61.128.000
	- Chi phân tích mẫu nước tại trường học và trạm y tế (Đối với 8 xã đạt tiêu chí "Vệ sinh toàn xã" năm 2017)				61.128.000
	+ Chi phân tích mẫu nước tại trường Mầm non	Mẫu	16	1.211.000	19.376.000
	8 mẫu x 2 lần				
	+ Chi phân tích mẫu nước tại trường Tiểu học	Mẫu	16	1.211.000	19.376.000
	8 mẫu x 2 lần/năm				
	+ Chi phân tích mẫu nước tại trường THCS	Mẫu	8	1.211.000	9.688.000
	8 mẫu x /1 lần/năm				
	+ Chi phân tích mẫu nước tại Trạm y tế	Mẫu	8	1.211.000	9.688.000
	8 mẫu x /1 lần/năm				
	+ Chi tiền xăng xe đi lấy mẫu nước tại trường học và trạm y tế				3.000.000

PHỤ LỤC 2

**Phân bổ Kinh phí sự nghiệp Chương trình nước sạch
và VSNT dựa trên kết quả đầu ra do ngân hàng thế giới tài trợ năm 2017**

Phân do Trung tâm Nước sạch hoạt và VSMTNT Thanh Hóa thực hiện

(Kèm theo Quyết định số: 985/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Cơ sở tính			Tổng kinh phí
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	Tổng cộng				450.000.000
I	Tập huấn truyền thông thực hiện chỉ số giải ngân cho 8 xã huyện Hoằng Hóa: Mỗi xã 01 lớp/80 người. Tổng số: 640 người				164.544.000
1	Chi cho giáo viên và cán bộ tổ chức lớp				25.344.000
a	Phụ cấp lưu trú : 3 người x 2 ngày/lớp x 8 lớp	ngày	48	120.000	5.760.000
b	Xăng xe đi lại cho GV và CB tổ chức lớp (tính trung bình): 80 km/ngày x2 ngày/lớp x 0,16 l/km x 8 lớp	lít	205	17.500	3.584.000
c	Thù lao giáo viên lên lớp: 01 người x 02 buổi/ngày x 02 ngày x 8 lớp	Buổi	32	500.000	16.000.000
2	Chi cho học viên				64.000.000
a	Tiền ăn cho học viên: 640 HV x 2 ngày	người	1.280	50.000	64.000.000
3	Chi quản lý, tổ chức lớp				75.200.000
a	Giải khát (640 HV x 2 ngày) + (01GV + 01CB tổ chức lớp) x 2 ngày x 8 lớp	người	1.312	25.000	32.800.000
b	In ấn tài liệu cho học viên	Bộ	640	25.000	16.000.000
c	Văn phòng phẩm cho học viên	Bộ	640	25.000	16.000.000
d	Hội trường và trang thiết bị: 2 ngày/lớp x 8 lớp	Ngày	16	500.000	8.000.000
e	Trang trí và maket: 8 lớp	Lớp	8	300.000	2.400.000
II	Phát thanh trên loa phát thanh xã của 8 xã huyện Hoằng Hóa và 9 xã huyện Nga Sơn				74.188.000
1	Công tác phí cho cán bộ Trung tâm xuống xã làm việc: 03 người/lần x 02 lần/xã x 17 xã	ngày	102	120.000	12.240.000
2	Chi xăng xe đi lại: 24 xã x 2 lần/1 xã x 80km/lần đi/về(Tính trung bình 80km/xã/01 lần đi/về)	lít	625,6	17.500	10.948.000
3	Hỗ trợ các xã phát thanh trên Đài phát thanh xã phát thanh về nước sạch và vệ sinh môi trường	xã	17	3.000.000	51.000.000
III	In ấn tờ rơi về nước sạch và vệ sinh môi trường				97.800.000
a	Chi phí in ấn tờ rơi	Tờ	16300	6.000	95.800.000
b	Chi phí đăng tin trên phương tiện truyền thông mời chào hàng				2.000.000
IV	Hỗ trợ cộng tác viên cơ sở thuộc 9 xã huyện Nga Sơn, 8 xã huyện Hoằng Hóa				65.588.000

PHỤ LỤC 2

Phân bổ Kinh phí sự nghiệp Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả đầu ra do ngân hàng thế giới tài trợ năm 2017

Phân bổ Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT Thanh Hóa thực hiện

(Kèm theo Quyết định số: 985/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Cơ sở tính			Tổng kinh phí
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng				450.000.000
I	Tập huấn truyền thông thực hiện chỉ số giải ngân cho 8 xã huyện Hoằng Hóa: Mỗi xã 01 lớp/80 người. Tổng số: 640 người				164.544.000
1	Chi cho giáo viên và cán bộ tổ chức lớp				25.344.000
a	Phụ cấp lưu trú : 3 người x 2 ngày/lớp x 8 lớp	ngày	48	120.000	5.760.000
b	Xăng xe đi lại cho GV và CB tổ chức lớp (tính trung bình): 80 km/ngày x2 ngày/lớp x 0,16 l/km x 8 lớp	lít	205	17.500	3.584.000
c	Thù lao giáo viên lên lớp: 01 người x 02 buổi/ngày x 02 ngày x 8 lớp	Buổi	32	500.000	16.000.000
2	Chi cho học viên				64.000.000
a	Tiền ăn cho học viên: 640 HV x 2 ngày	người	1.280	50.000	64.000.000
3	Chi quản lý, tổ chức lớp				75.200.000
a	Giải khát (640 HV x 2 ngày) + (01GV + 01CB tổ chức lớp) x 2 ngày x 8 lớp	người	1.312	25.000	32.800.000
b	In ấn tài liệu cho học viên	Bộ	640	25.000	16.000.000
c	Văn phòng phẩm cho học viên	Bộ	640	25.000	16.000.000
d	Hội trường và trang thiết bị: 2 ngày/lớp x 8 lớp	Ngày	16	500.000	8.000.000
e	Trang trí và maket: 8 lớp	Lớp	8	300.000	2.400.000
II	Phát thanh trên loa phát thanh xã của 8 xã huyện Hoằng Hóa và 9 xã huyện Nga Sơn				74.188.000
1	Công tác phí cho cán bộ Trung tâm xuống xã làm việc: 03 người/lần x 02 lần/xã x 17 xã	ngày	102	120.000	12.240.000
2	Chi xăng xe đi lại: 24 xã x 2 lần/l xã x 80km/lần đi/về(Tính trung bình 80km/xã/01 lần đi/về)	lít	625,6	17.500	10.948.000
3	Hỗ trợ các xã phát thanh trên Đài phát thanh xã phát thanh về nước sạch và vệ sinh môi trường	xã	17	3.000.000	51.000.000
III	In ấn tờ rơi về nước sạch và vệ sinh môi trường				97.800.000
a	Chi phí in ấn tờ rơi	Tờ	16300	6.000	95.800.000
b	Chi phí đăng tin trên phương tiện truyền thông mời chào hàng				2.000.000
IV	Hỗ trợ cộng tác viên cơ sở thuộc 9 xã huyện Nga Sơn, 8 xã huyện Hoằng Hóa				65.588.000